

Số: 528 /BC-VCP

Phụ lục số II

(Ban hành kèm theo Thông tư số 09/2010/TT-BTC ngày 15/01/2010 của Bộ trưởng Bộ Tài chính, về việc hướng dẫn Công bố thông tin trên thị trường chứng khoán)

BÁO CÁO THƯỜNG NIÊN CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC VACOPHARM Năm 2010

A. LỊCH SỬ HOẠT ĐỘNG CỦA CÔNG TY:

1. Những sự kiện quan trọng:

1.1 Việc thành lập:

1.1.1 Được thành lập từ năm 1975 qua các tên: Công ty Dược phẩm cấp II Long An, Xí nghiệp Liên hợp Dược Long An, Công ty Dược và Vật Tư Y tế Long An;

1.1.2 Ngày 20/06/2006 đổi tên thành Công ty Cổ Phần Dược Vacopharm từ việc cổ phần hóa doanh nghiệp Nhà nước, với vốn Nhà nước chiếm 51% trên vốn điều lệ 18 tỷ đồng.

1.1.3 Ngày 16/12/2009, vốn điều lệ được tăng lên thành 27,4 tỷ đồng từ việc phát hành cổ phiếu thưởng 50% vốn điều lệ ban đầu và từ thực hiện chương trình ESOP 400 triệu đồng.

1.1.4 Ngày 16/11/2010, vốn điều lệ Công ty là 28,08 tỷ đồng từ việc thực hiện chương trình ESOP 680 triệu đồng.

1.2 Niêm yết: dự kiến niêm yết trên sàn chứng khoán Hà Nội năm 2012.

2. Quá trình phát triển:

2.1 Sản xuất kinh doanh nguyên liệu, thành phẩm dược, mỹ phẩm, thực phẩm thuốc, thực phẩm công nghiệp, vật tư y tế, hóa chất công nghiệp (trừ hóa chất có tính độc hại mạnh), vắc - xin, sinh phẩm y tế; bao bì dược, thực phẩm, mỹ phẩm và vật tư y tế.

2.2 Tình hình hoạt động:

2.2.1 Từ khi thành lập cho đến nay, tốc độ phát triển bình quân doanh thu và hiệu quả tăng trưởng ổn định từ 15% trở lên so với năm trước.

Đvtính: tỷ đồng

Nội dung	2007	Năm 2008		Năm 2009		Năm 2010	
	T.hiện	T.hiện	Tỷ lệ 08/07	T.hiện	Tỷ lệ 09/08	T.hiện	Tỷ lệ 10/09
Doanh thu và các khoản thu nhập	192.43	222.93	116%	258.69	116%	303.35	117%
Trở: Hàng Long An	41.19	41.4	101%	48.86	118%	76.22	156%
Lợi nhuận trước thuế	16.16	18.06	112%	22.00	122%	31.53	143%
Nguồn vốn chủ sở hữu	37.36	45	120%	58.36	130%	71.49	122%
Trong đó: Vốn điều lệ	18	18	100%	27.40	152%	28.08	102%
ROE 1 năm	31.87%	27.71%	87%	28.45%	103%	33.27%	117%

2.2.2 Được Nhà nước tặng thưởng Huân chương lao động hạng 2 và Huân chương lao động hạng 3 do nhiều năm liền hoàn thành xuất sắc hoạt động sản xuất kinh doanh, đạt danh hiệu doanh nghiệp tiêu biểu của tỉnh Long An năm 2010 do UBND tỉnh trao tặng.

3. Định hướng phát triển:

3.1 Các mục tiêu chủ yếu của Công ty:

3.1.1 Tập trung, mở rộng sản xuất và đa dạng hóa các sản phẩm không chứa Betalactam. Khai thác tối đa công suất thiết kế của Nhà máy.

3.1.2 Đảm bảo duy trì và phát triển mức cổ tức hàng năm chia cho nhà đầu tư không thấp hơn lãi cho vay của ngân hàng, góp phần làm tăng giá trị cổ phần cho các cổ đông.

3.1.3 Thông qua chi nhánh TP.HCM, Công ty tăng cường công tác xuất nhập khẩu trực tiếp nguyên liệu, thành phẩm dược, mỹ phẩm, hóa chất công nghiệp, thực phẩm và vật tư thiết bị y tế.

3.1.4 Tiếp cận và thu thập nhu cầu thị trường, nhu cầu khách hàng nhằm xây dựng chiến lược giá cả, Marketing, chất lượng và mẫu mã sản phẩm Vacopharm phục vụ cho từng phân khúc thị trường, đặc biệt vào hệ thống điều trị.

3.1.5 Phát triển chi nhánh tại TP.HCM để trở thành văn phòng trung tâm của Công ty và có mạng lưới chi nhánh tại các Thành phố kinh tế trọng điểm.

3.2 Chiến lược phát triển trung và dài hạn: Trong vòng 5 năm kể từ năm 2011:

3.2.1 Xây dựng thương hiệu Vacopharm trở thành nhà sản xuất dược phẩm “được tin dùng” đứng hàng thứ 10 trong nước, có ít nhất một biệt dược (tên thương mại 01 sản phẩm thuốc) có thị trường trên toàn quốc.

3.2.2 Doanh thu hàng Vacopharm sản xuất đạt 280 tỷ (bình quân mỗi năm tốc độ tăng trưởng 30%) và hàng hóa duy trì 200 tỷ (chưa tính đến yếu tố trượt giá)

3.2.3 Vốn chủ sở hữu đạt 260 tỷ đồng và đảm bảo ROE không thấp hơn lãi vay ngân hàng. Hiện nay, với vốn chủ sở hữu của Công ty là 71 tỷ, đứng thứ 13 trong nhóm ngành dược đang niêm yết (đứng đầu là 1.278 tỷ).

3.2.4 Đầu tư tự động hóa toàn bộ dây chuyền sản xuất dược phẩm nhằm tăng sản lượng, tăng chất lượng sản phẩm.

3.2.5 Xây dựng văn hóa Vacopharm cho toàn đơn vị cơ sở trong Công ty.

3.2.6 Xây dựng đặc điểm chung để nhận diện “sản phẩm Vacopharm”, “cơ sở kinh doanh Vacopharm”

3.2.7 Các Chi nhánh trực thuộc đều đạt tiêu chuẩn GDP. Tất cả các Nhà thuốc, Quầy thuốc trực thuộc đều đạt tiêu chuẩn GPP.

3.2.8 Trong 10 năm, SP Vacopharm đạt chất lượng tiêu chuẩn EC (European Community). Từ đó, xuất khẩu sang các nước trong khu vực.

Để thực hiện được chiến lược trên phải tăng cường củng cố và phát triển bộ phận marketing, PR. Tăng cường ngân sách phục vụ cho chiến lược này.

B. BÁO CÁO CỦA HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ:

1. Những nét nổi bật của kết quả hoạt động trong năm:

- Lợi nhuận trước thuế:	31.533.117.151 VNĐ
- Tình hình tài chính tại thời điểm cuối năm 2010:	
+ Tổng tài sản	157.672.068.145 VNĐ
+ Nợ phải trả	86.185.023.903 VNĐ
+ Nguồn vốn sở hữu	71.487.044.242 VNĐ

2. Tình hình thực hiện so với kế hoạch:

ĐV tính: triệu đồng

Stt	Các chỉ tiêu	Kế hoạch 2010	Thực hiện 2010	% tăng so KH
1	Doanh thu và các khoản thu nhập	260.000	303.352	16,67%
2	Lợi nhuận trước thuế	17.000	31.533	85,49%
3	Vốn chủ sở hữu	62.900	71.487	14,70%

3. Triển vọng và kế hoạch trong tương lai:

Duy trì thị trường trong tình, xây dựng và phát triển thị trường các tỉnh để tăng doanh thu hàng Vacopharm sản xuất. Kế hoạch năm 2011:

Chỉ tiêu	Kế hoạch 2011	+/-% so với năm 2010
Tổng doanh thu và các khoản thu nhập	315,2 tỷ đồng	3,91%
Trong đó: Hàng sản xuất	80,0 tỷ đồng	4,96%
Lợi nhuận trước thuế	27,9 tỷ đồng	-11,52%

3.1 Thuyết minh số liệu kế hoạch: Kế hoạch năm 2011 với doanh thu tăng trưởng 3,91% thấp hơn nhiều so với các mức tăng trưởng bình quân các năm trước. Từ tháng 9/2010 đến nay, doanh thu và lợi nhuận sụt giảm so với trước do:

3.1.1 Cung cấp hàng vào hệ điều trị phải thực hiện đấu thầu (so với chỉ định thầu),

3.1.2 Giá thuốc cung cấp thầu không thay đổi,

3.1.3 Giá bán hệ thống OTC lại chịu sự kiểm soát chặt chẽ của nhà nước,

3.1.4 Thị phần trong tỉnh giảm do có sự tham gia của doanh nghiệp mới thành lập, với quy mô vốn đầu tư lớn hơn rất nhiều lần.

3.1.5 Chi phí đầu vào liên tục tăng như nguyên vật liệu, nhiên liệu, điện năng, tiền lương, lãi suất ngân hàng nhưng giá bán không tăng hoặc tăng có sự kiểm soát của Bộ y tế.

Trên cơ sở đó, Công ty dự báo lợi nhuận kế hoạch năm 2011 là 27,9 tỷ đồng. Khi đó, ROE dự kiến là 27,76%.

3.2 Kế hoạch đầu tư 2011:

3.2.1 Tầm nhìn của Doanh nghiệp là hướng tới đầu tư phát triển chi nhánh TP. HCM thành trụ sở chính của Vacopharm. Đến nay, vẫn chưa chọn được địa điểm phù hợp về: vị trí địa lý thuận lợi cho công tác kinh doanh và văn phòng, phù hợp với cơ cấu đầu tư của đơn vị, giá cả nhà đất tăng quá cao so với năm 2009. Vì vậy, Công ty hướng đầu tư trong năm 2011 khi có cơ hội tốt nhất. Chi phí đầu tư dự kiến là 10 tỷ đồng.

3.2.2 Tiếp tục đầu tư để đồng bộ dây chuyền sản xuất, tự động hoá giữa các công đoạn sản xuất khép kín, giảm tối đa bụi sản xuất, nhiễm chéo sản phẩm. Đồng thời, đầu tư thêm nhà máy sản xuất thuốc nước, viên nang mềm. Tổng chi phí đầu tư dự kiến là 20 tỷ đồng.

3.2.3 Tiếp tục xây dựng, hoàn thiện chiến lược marketing, giá bán sản phẩm trong và ngoài tỉnh.

3.2.4 Năm 2010 đã hình thành được các Chi nhánh khu vực như: Bến lức – Đức Hòa, Tân Thạnh – Thủ Thừa. Bước đầu đã tinh gọn bộ máy quản lý và phát huy được năng lực quản trị của các Giám đốc Chi nhánh. Hướng tới sẽ tiếp tục xây dựng các Chi nhánh của những khu vực còn lại.

3.2.5 Quản lý vòng quay hàng tồn kho đến từng sản phẩm, quản lý chi phí, nâng cao hiệu quả kinh doanh của từng Chi nhánh.

C. BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC:

1. Báo cáo tình hình tài chính:

1.1 Khả năng sinh lời:

1.1.1 Suất sinh lời của tài sản (ROA) 2010: 17,54%, tăng 12,48% so năm 2009

1.1.2 Suất sinh lời của doanh thu (ROS) 2010: 7,84% tăng 22,77% so 2009

Trong đó: ROS của hàng sản xuất: 22,92%

ROS của hàng hóa: 2,84%

1.1.3 Suất sinh lời của vốn chủ sở hữu (ROE) năm 2010: 33,27%, tăng 20,06% so năm 2009

1.1.4 Thu nhập 1 cổ phiếu (EPS) năm 2010: 8.663 đồng (giảm 365 đồng so 2009, giảm 4%)

Cuối năm 2009, Công ty phát hành cổ phiếu thưởng 50% vốn điều lệ. Do đó số cổ phiếu tăng từ 1,8 triệu lên 2,74 triệu cổ phiếu (tăng 49,28%), làm cho thu nhập một cổ phiếu (EPS) giảm.

1.2 Phân tích những biến động, những thay đổi lớn so với dự kiến và nguyên nhân:

1.2.1 Trong năm 2010, doanh thu hệ điều trị trong tỉnh dự kiến bị thu hẹp từ tháng 6/2010, vì phải thực hiện đấu thầu so với chỉ định thầu trước đây, nhưng đến tháng 9/2010 mới chính thức áp dụng. Vì vậy, doanh thu và lợi nhuận thực hiện cao hơn kế hoạch.

1.2.2 Ngoài ra, Công ty cũng trúng thầu ở Bệnh viện Trung ương ngoài tỉnh (BV Thống Nhất)

1.2.3 Sản lượng sản xuất tăng cao, đạt 432 triệu viên so với 303 triệu viên năm 2009 tăng 42%, trong đó có nhiều sản phẩm đạt hệ số lợi nhuận cao với ROS là 42,6% (bình quân hàng sản xuất là 22,94%).

1.2.4 Lợi nhuận và sản lượng tăng cao trong năm 2010 do cải tiến quy trình và cải tạo môi trường sản xuất nên tiết kiệm chi phí sản xuất, giảm giá thành sản phẩm.

1.2.5 Doanh thu hoạt động tài chính tăng 4,48 lần so với năm 2009, do trong năm Công ty quản lý tốt công nợ phải thu, phải trả, giảm hàng tồn kho nên tăng được nguồn vốn cho hoạt động đầu tư tài chính.

1.3 Những thay đổi về vốn cổ đông/vốn góp

Năm 2010, Công ty thực hiện ESOP lần 2 là 680 triệu đồng, cơ cấu cổ đông có thay đổi:

Cơ cấu cổ đông	Năm 2008	Năm 2009	Năm 2010	Dự kiến 2011
Vốn nhà nước/Vốn góp	51%	50,26%	49,04%	48,57%
Vốn cổ đông khác/ Vốn góp	49%	49,74%	50,96%	51,43%

1.4 Tổng số cổ phiếu theo từng loại (cổ phiếu thường, cổ phiếu ưu đãi...):

Tổng số cổ phiếu phát hành: 2.808.000 cổ phiếu.

Trong đó: Cổ phiếu thường: 2.700.000 cổ phiếu.

Cổ phiếu ưu đãi (cổ phiếu ESOP): 108.000 cổ phiếu

(không chuyển nhượng trong 3 năm kể từ ngày sở hữu).

1.5 Số lượng cổ phiếu đang lưu hành theo từng loại: 2.808.000 cổ phiếu.

1.6 Cổ tức chia cho các thành viên góp vốn: Năm 2010 đã chia cổ tức 20%, dự kiến chi ứng cổ tức năm 2011: 20% nếu được đại hội thông qua.

2. Những tiến bộ công ty đã đạt được

2.1 Được sự tin nhiệm cao của hệ thống điều trị do:

2.1.1 Có hệ thống phân phối rộng khắp tại các huyện trong tỉnh, đảm bảo dự trữ đủ nguồn hàng để đáp ứng kịp thời theo yêu cầu của hệ thống điều trị; có dịch vụ cung ứng: giao hàng tận kho, tận kệ hàng của khoa dược với chất lượng hàng hóa tốt.

2.1.2 Với giá thầu cạnh tranh và hàng cấp phát hộ không có phí, nhưng Công ty vẫn cấp phát trực tiếp đến tận tay bệnh nhân BHYT ngoại trú, quản lý nhập toa và lập báo cáo kịp thời, chính xác giúp việc quyết toán tiền hàng tốt nhằm mục tiêu nâng cao chất lượng phục vụ cho hệ thống Bệnh viện.

2.1.3 Năm đầu tiên dự thầu và cung ứng thuốc trong và ngoài tỉnh, Công ty đã thành công trong việc quản lý và phân phối hàng thầu, như: xây dựng lại toàn bộ quy trình phân phối và quản trị hàng vào thầu, hàng ủy thác thầu và cả hàng cấp hộ (không tính phí) cho hệ thống điều trị nhằm đảm bảo phục vụ tốt nhất. Đây là sự nỗ lực rất lớn của toàn Công ty, nhằm đạt được mục tiêu hiệu quả trong kinh doanh hàng thầu.

2.2 Quản lý tốt vòng quay hàng tồn kho (11 vòng/năm), quản lý và sử dụng tiền vốn tốt, có quy trình quản lý việc thanh toán tiền hàng đến hạn phải trả, đảm bảo đúng hạn thanh toán nên tỷ suất lợi nhuận hệ thống thương mại cao (ROE: 28,34%). Từ đó, tạo được sự tin nhiệm để tăng thời hạn thanh toán tiền hàng của nhà cung cấp.

2.3 Có đội ngũ Ban điều hành mới với tổ chức tinh gọn, hiệu quả, có trình độ, năng lực và kinh nghiệm trong quản lý và điều hành.

2.4 Tiếp tục phát huy hệ thống khoán tiền lương cho ban điều hành sản xuất, từ đó đã đạt được thành quả như sau:

2.4.1 Hoàn thành tái xét duyệt GMP –WHO năm 2010 nhà máy sản xuất: Được Cục Quản lý Dược cấp giấy chứng nhận đạt tiêu chuẩn GMP-WHO vào tháng 07/2010, trong đó có thêm dây chuyền sản xuất thuốc nhỏ mắt, nhỏ mũi không chứa betalactam.

2.4.2 Cải thiện phòng kiểm nghiệm: mở rộng diện tích làm việc, phân lập riêng từng khu vực và tạo môi trường làm việc thêm thông thoáng.

2.4.3 Sản lượng sản xuất năm 2010 so với 2009 tăng 42,6%. Vì vậy, Công ty đã mở rộng kho của Nhà máy sản xuất từ phần xây dựng dự trữ. Diện tích cũ là 216 m² lên 360 m², tăng 66,7%

2.4.4 Thiết kế cách nhiệt khu vực bao phim để tiết kiệm chi phí điện năng cho hệ thống lạnh và khí nóng bao phim

2.4.5 Xây dựng các cửa chặn hành lang để tránh thất thoát áp suất và tiết kiệm chi phí điện năng, thuận lợi cho việc bố trí sản xuất.

2.4.6 Cải tiến quy trình bao phim viên bao tan trong ruột: tiết kiệm chi phí vật tư bao phim 33 %, tiết kiệm thời gian bao phim 50% và từ đó tăng được sản lượng sản xuất lên 58,4 %

2.4.7 Điều chỉnh 2 dây chuyền pha chế: bố trí lại thiết bị, lắp đặt bộ biến tần cho máy sấy tăng sôi: tiết kiệm chi phí điện năng và tăng năng suất.

- SX năm 2009: 303 triệu SP, điện năng tiêu thụ 817.000 KWh

- SX năm 2010: 432 triệu SP, điện năng tiêu thụ 1.063.000 KWh

Sản lượng tăng 42,6%, điện tiêu thụ tăng 30%, giảm được chi phí điện 159 triệu đồng/năm

2.4.8 Lắp đặt hệ thống xử lý nước giải nhiệt cho Chiller tiết kiệm chi phí xử lý hệ thống 55,2 triệu đồng/ năm

2.4.9 Năm 2010, doanh nghiệp được cấp 22 số đăng ký (nâng tổng số sản phẩm được đăng ký lưu hành toàn quốc là 146), trong 22 số đăng ký có 07 hoạt chất mới (nâng tổng số hoạt chất được sử dụng cho sản xuất là 68). Sau khi có số đăng ký doanh nghiệp kịp thời đưa vào sản xuất giúp cho việc tăng doanh thu hàng sản xuất lên 56% so với năm 2009.

2.5. Báo cáo tài chính:

2.5.1 Bảng cân đối kế toán

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2010

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

TÀI SẢN		Mã số	Thuyết minh	31/12/2010	01/01/2010
A.	TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		132.617.858.533	85.900.784.560
	(100 = 110+120+130+140+150)				
I.	Tiền và các khoản tương đương tiền	110	V.01	59.210.284.596	10.628.331.217
	1. Tiền	111		4.010.284.596	10.628.331.217
	2. Các khoản tương đương tiền	112		55.200.000.000	-
II.	Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120	V.02	1.640.821.893	304.911.825
	1. Đầu tư ngắn hạn	121		1.640.821.893	304.911.825
III.	Các khoản phải thu ngắn hạn	130		29.332.927.325	32.948.534.482
	1. Phải thu của khách hàng	131		29.288.814.775	31.860.974.457
	2. Trả trước cho người bán	132		-	918.125.400
	5. Các khoản phải thu khác	135	V.03	204.195.550	169.434.625
	6. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	139		(160.083.000)	-
IV.	Hàng tồn kho	140	V.04	41.512.091.599	40.573.156.296
	1. Hàng tồn kho	141		42.202.750.545	40.573.156.296
	2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		(690.658.946)	-
V.	Tài sản ngắn hạn khác	150		921.733.119	1.445.850.740
	1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		35.600.000	-
	5. Tài sản ngắn hạn khác	158	V.05	886.133.119	1.445.850.740
B.	TÀI SẢN DÀI HẠN	200		25.054.209.612	27.587.080.135
	(200 = 210+220+240+250+260)				
I.	Các khoản phải thu dài hạn	210		-	-
II.	Tài sản cố định	220		22.975.609.161	25.478.479.684
	1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.08	22.731.017.577	25.233.888.100
	- Nguyên giá	222		51.083.267.704	49.156.443.527
	- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(28.352.250.127)	(23.922.555.427)

	TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2010	01/01/2010
3.	Tài sản cố định vô hình	227	V.10	244.591.584	22.391.585
	- Nguyên giá	228		1.443.212.504	1.221.012.505
	- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(1.198.620.920)	(1.198.620.920)
4.	Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230	V.11	-	222.199.999
III.	Bất động sản đầu tư	240		-	-
IV.	Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250	V.13	2.078.600.451	2.108.600.451
1.	Đầu tư vào công ty con	251		-	-
2.	Đầu tư vào Cty liên kết, liên doanh	252		2.058.600.451	2.058.600.451
3.	Đầu tư dài hạn khác	258		20.000.000	50.000.000
V.	Tài sản dài hạn khác	260		-	-
	TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		157.672.068.145	113.487.864.695
A.	NỢ PHẢI TRẢ (300 = 310 + 330)	300		86.185.023.903	53.586.247.362
I.	Nợ ngắn hạn	310		85.592.313.373	52.887.334.784
1.	Vay và nợ ngắn hạn	311		-	-
2.	Phải trả cho người bán	312		54.099.756.349	40.446.359.555
3.	Người mua trả tiền trước	313		-	-
4.	Thuế và các khoản phải nộp nhà nước	314	V.16	3.856.131.236	1.260.544.514
5.	Phải trả người lao động	315		8.279.117.844	2.750.650.233
6.	Chi phí phải trả	316	V.17	946.060.776	618.100.712
9.	Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	319	V.18	13.685.087.302	6.094.844.380
11.	Quỹ khen thưởng, phúc lợi	323		4.726.159,866	1.716.835.390
II.	Nợ dài hạn	330	V.14	592.710.530	698.912.578
6.	Dự phòng trợ cấp mất việc làm	336		48.712.873	-
7.	Dự phòng phải trả dài hạn	337		-	-
8.	Doanh thu chưa thực hiện	338		543.997.657	698.912.578
B.	VỐN CHỦ SỞ HỮU (400 = 410 + 430)	400		71.487.044.242	59.901.617.333
I.	Vốn chủ sở hữu	410	V.22	71,487,044,242	59,901,617,333
1.	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		28.080.000.000	27.400.000.000
2.	Thặng dư vốn cổ phần	412		-	-
3.	Vốn khác của chủ sở hữu	413		-	-
4.	Cổ phiếu quỹ	414		-	-
5.	Chênh lệch đánh giá lại tài sản	415		-	-
6.	Chênh lệch tỷ giá hối đoái	416		-	-
7.	Quỹ đầu tư phát triển	417		26.422.793.036	17.238.052.027
8.	Quỹ dự phòng tài chính	418		3.445.457.872	2.256.122.747
9.	Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	419		-	-
10.	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420		13.538.793.334	13.007.442.559
II.	Nguồn kinh phí, quỹ khác	430		-	-
	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		157.672.068.145	113.487.864.695

2.5.2 Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh:

Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2010

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

CÁC CHỈ TIÊU		Mã số	Thuyết minh	Năm 2010	Năm 2009
1.	Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI. 25	307.210.716.836	263.601.052.277
2.	Các khoản giảm trừ doanh thu	02	VI. 26	8.857.777.998	7.360.665.748
3.	Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10	VI. 27	298.352.938.838	256.240.386.529
4.	Giá vốn hàng bán	11	VI. 28	243.308.130.027	217.922.964.808
5.	Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		55.044.808.811	38.317.421.721
	(20 = 10 - 11)				
6.	Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.29	2.872.429.337	593.861.959
7.	Chi phí tài chính	22	VI. 30	395.420.880	609.879.792
	<i>Trong đó: Chi phí lãi vay</i>	23		395.420.880	320.330.587
8.	Chi phí bán hàng	24		20.574.559.559	15.151.811.887
9.	Chi phí quản lý doanh nghiệp	25		6.489.021.479	3.008.819.163
10.	Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh	30		30.458.236.230	20.140.772.838
	(30 = 20 + 21 - 22 - 24 - 25)				
11.	Thu nhập khác	31	VI.31	2.126.659.308	1.858.210.625
2.	Chi phí khác	32	VI.32	1.051.778.387	2.454
13.	Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)	40		1.074.880.921	1.858.208.171
14.	Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		31.533.117.151	21.998.981.009
	(50 = 30 + 40)				
15.	Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI.33	7.746.414.651	5.397.245.252
	<i>Chi phí thuế TNDN được miễn giảm</i>			2.048.730.259	4.233.731.475
	<i>Chi phí thuế TNDN phải nộp</i>			5.697.684.392	1.163.513.777
16.	Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52	VI.34	-	-
17.	Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60		23.786.702.500	16.601.735.757
	(60 = 50 - 51 - 52)				
18.	Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	VI.36	8.663	9.027

2.5.3 Báo cáo lưu chuyển tiền tệ: (Theo phương pháp trực tiếp)
 Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2010

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

CHỈ TIÊU		Mã số	Th. minh	Năm 2010	Năm 2009
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG SẢN XUẤT, KINH DOANH					
1.	Tiền thu bán hàng, cung cấp dịch vụ, doanh thu khác	01		309.179.984.285	248.339.364.046
2.	Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa dịch vụ	02		(233.517.428.398)	(225.900.279.850)
3.	Tiền chi trả cho người lao động	03		(16.457.449.467)	(11.958.640.497)
4.	Tiền chi trả lãi vay	04		(320.960.988)	(510.498.234)
5.	Tiền chi nộp thuế thu nhập doanh nghiệp	05		(6.356.686.789)	(1.577.795.508)
6.	Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06		3.577.451.827	9.406.574.877
7.	Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	07		51.240.159.647	(14.685.252.824)
	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động SXKD	20		107.345.070.117	3.113.472.010
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ					
1.	Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các TSCĐ khác	21		(679.905.905)	(616.545.910)
2.	Tiền thu từ thanh lý, bán TSCĐ và các TSDH khác	22		3.827.500	-
3.	Tiền chi cho vay, mua bán công cụ nợ của đơn vị khác	23		-	(304.911.825)
4.	Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		-	-
5.	Tiền chi góp vốn đầu tư vào đơn vị khác	25		(56.535.910.068)	-
6.	Tiền thu hồi vốn đầu tư vào đơn vị khác	26		30.000.000	20.500.000
7.	Tiền thu từ lãi cho vay, cổ tức lợi nhuận được chia	27		2.872.429.337	593.622.321
	Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư	30		(54.309.559.136)	(307.335.414)
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH					
1.	Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của CSH	31		680.000.000	400.000.000
2.	Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32		-	-
3.	Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33		-	-
4.	Tiền chi trả nợ gốc vay	34		-	(5.000.000.000)
5.	Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35		-	-
6.	Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(5.133.557.602)	(1.760.347.500)
	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		(4.453.557.602)	(6.360.347.500)
	Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20+30+40)	50		48.581.953.379	(3.554.210.904)
	Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		10.628.331.217	14.182.542.121
	Ảnh hưởng của chênh lệch tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		-	-
	Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50+60+61)	70		59.210.284.596	10.628.331.217

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

I. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp:

1. Thành lập: Công ty Cổ Phần Dược Vacopharm được chuyển đổi từ doanh nghiệp Nhà Nước - Công ty Dược & Vật Tư Y Tế Long An theo quyết định số 4426/QĐ-UBND của Ủy Ban Nhân Dân Tỉnh Long An ban hành ngày 15 tháng 11 năm 2005. Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 1100112319 do Sở Kế Hoạch và Đầu Tư Tỉnh Long An cấp lần đầu ngày 20 tháng 06 năm 2006, đăng ký thay đổi lần thứ 9 ngày 16 tháng 11 năm 2010. Tên Công ty viết bằng tiếng nước ngoài: Vacopharm Pharmaceutical Joint Stock Company. Tên viết tắt: Vacopharm (VCP).

2. Hình thức sở hữu vốn: Cổ phần.

3. Lĩnh vực kinh doanh: Sản xuất và thương mại.

4. Ngành nghề kinh doanh:

Sản xuất kinh doanh nguyên liệu, thành phẩm dược, mỹ phẩm, thực phẩm thuốc, thực phẩm công nghiệp, vật tư y tế, hóa chất công nghiệp (trừ hóa chất có tính độc hại mạnh), vắc - xin, sinh phẩm y tế; bao bì dược, thực phẩm, mỹ phẩm và vật tư y tế.

5. Vốn điều lệ của Công ty: 28.080.000.000 VND (Hai mươi tám tỷ không trăm tám mươi triệu đồng).

6. Trụ sở chính: Số 59 Nguyễn Huệ, Phường 1, Tp. Tân An, Tỉnh Long An.

7. Tổng số nhân viên đến cuối năm: 272 người.

II Niên độ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán:

1. Niên độ kế toán

Niên độ kế toán Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc ngày 31 tháng 12 hàng năm.

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đồng Việt Nam (VND) được sử dụng làm đơn vị tiền tệ để ghi sổ kế toán.

III. Chuẩn mực và chế độ kế toán áp dụng:

1. Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng hệ thống kế toán Việt Nam được Bộ Tài Chính ban hành theo Quyết Định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20 tháng 03 năm 2006 và các thông tư sửa đổi bổ sung.

2. Tuyên bố về việc tuân thủ chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán.

Chúng tôi đã thực hiện công việc kế toán theo các chuẩn mực kế toán Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan. Báo cáo tài chính đã được trình bày một cách trung thực và hợp lý về tình hình tài chính, kết quả kinh doanh và các luồng tiền của doanh nghiệp.

Việc lựa chọn số liệu và thông tin cần phải trình bày trong bản Thuyết minh báo cáo tài chính được thực hiện theo nguyên tắc trọng yếu quy định tại chuẩn mực kế toán Việt Nam số 21 "Trình bày Báo Cáo Tài Chính".

3 Hình thức kế toán áp dụng

Hình thức kế toán áp dụng: Nhật ký chung.

IV. Các chính sách kế toán áp dụng:

1. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm: Tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, tiền đang chuyển và các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn gốc không quá ba tháng, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

Phương pháp chuyển đổi các đồng tiền khác ra đồng tiền sử dụng trong kế toán.

Các nghiệp vụ phát sinh trong kỳ bằng các đơn vị tiền tệ khác với đồng Việt Nam (VND) được quy đổi theo tỷ giá giao dịch thực tế của nghiệp vụ kinh tế tại thời điểm phát sinh, chênh lệch tỷ giá được tính vào thu nhập hoặc chi phí tài chính và được phản ánh trên Báo cáo kết quả kinh doanh trong kỳ.

2. Nguyên tắc ghi nhận các khoản phải thu thương mại và phải thu khác:

Nguyên tắc ghi nhận các khoản phải thu: theo giá gốc trừ dự phòng cho các khoản phải thu khó đòi.

Phương pháp lập dự phòng phải thu khó đòi: dự phòng phải thu khó đòi được ước tính cho phần giá trị bị tổn thất của các khoản nợ phải thu quá hạn thanh toán, nợ phải thu chưa quá hạn nhưng có thể không đòi được do khách nợ không có khả năng thanh toán.

3. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho:

Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho: Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá gốc (-) trừ dự phòng giảm giá và dự phòng cho hàng tồn kho lỗi thời, mất phẩm chất. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm giá mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Phương pháp tính giá trị hàng tồn kho: Theo giá bình quân gia quyền.

Hạch toán hàng tồn kho: Phương pháp kê khai thường xuyên.

Phương pháp lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho: Dự phòng cho hàng tồn kho được trích lập khi giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho nhỏ hơn giá gốc. Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính trừ đi chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm và chi phí bán hàng ước tính. Số dự phòng giảm giá hàng tồn kho là số chênh lệch giữa giá gốc hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được của chúng.

4. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao tài sản cố định (TSCĐ):

4.1 Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ hữu hình:

Tài sản cố định hữu hình được ghi nhận theo nguyên giá trừ đi (-) giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá là toàn bộ các chi phí mà doanh nghiệp phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng theo dự tính. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá tài sản cố định nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí trong kỳ.

Khi tài sản cố định được bán hoặc thanh lý, nguyên giá và khấu hao lũy kế được xóa sổ và bất kỳ khoản lãi lỗ nào phát sinh từ việc thanh lý đều được tính vào thu nhập hay chi phí trong kỳ.

Xác định nguyên giá trong từng trường hợp

Tài sản cố định hữu hình mua sắm

Nguyên giá tài sản cố định bao gồm giá mua (trừ (-) các khoản được chiết khấu thương mại hoặc giảm giá), các khoản thuế (không bao gồm các khoản thuế được hoàn lại) và các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng, như chi phí lắp đặt, chạy thử, chuyên gia và các chi phí liên quan trực tiếp khác.

Tài sản cố định hình thành do đầu tư xây dựng theo phương thức giao thầu, nguyên giá là giá quyết toán công trình đầu tư xây dựng, các chi phí liên quan trực tiếp khác và lệ phí trước bạ (nếu có).

Tài sản cố định là nhà cửa, vật kiến trúc gắn liền với quyền sử dụng đất thì giá trị quyền sử dụng đất được xác định riêng biệt và ghi nhận là tài sản cố định vô hình.

Tài sản cố định hữu hình tự xây dựng hoặc tự chế

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình tự xây dựng hoặc tự chế là giá thành thực tế của tài sản cố định tự xây dựng hoặc tự chế, cộng (+) chi phí lắp đặt, chạy thử. Trường hợp Công ty dùng sản phẩm do mình sản xuất ra để chuyển thành tài sản cố định thì nguyên giá là chi phí sản xuất sản phẩm đó cộng (+) các chi phí trực tiếp liên quan đến việc đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Trong các trường hợp trên, mọi khoản lãi nội bộ không được tính vào nguyên giá của tài sản đó.

4.2 Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ vô hình:

Tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá trừ đi (-) giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định vô hình là toàn bộ các chi phí mà doanh nghiệp phải bỏ ra để có được tài sản cố định vô hình tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào sử dụng theo dự kiến.

Xác định nguyên giá trong từng trường hợp

Tài sản cố định vô hình là quyền sử dụng đất

Nguyên giá tài sản cố định vô hình là quyền sử dụng đất là số tiền trả khi nhận chuyển nhượng quyền sử dụng đất hợp pháp từ người khác, chi phí đền bù, giải phóng mặt bằng, san lấp mặt bằng, lệ phí trước bạ..., hoặc giá trị quyền sử dụng đất nhận góp vốn liên doanh.

Phần mềm máy vi tính

Phần mềm máy tính là toàn bộ các chi phí mà Công ty đã chi ra tính đến thời điểm đưa phần mềm vào sử dụng.

Tài sản cố định vô hình tăng từ các nguồn khác

Nguyên giá tài sản cố định vô hình được tài trợ, biếu tặng được ghi nhận ban đầu theo giá trị hợp lý ban đầu. Trường hợp không ghi nhận theo giá trị hợp lý ban đầu thì Công ty ghi nhận theo giá trị danh nghĩa cộng (+) các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

4.4 Phương pháp khấu hao TSCĐ

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian sử dụng ước tính của tài sản. Thời gian hữu dụng ước tính là thời gian mà tài sản phát huy được tác dụng cho sản xuất kinh doanh.

Thời gian hữu dụng ước tính của các TSCĐ như sau:

Nhà xưởng, vật kiến trúc

5 - 50 năm

Máy móc, thiết bị

3 - 20 năm

Phương tiện vận tải, truyền dẫn

4 - 30 năm

Thiết bị, dụng cụ quản lý

5 - 10 năm

Tài sản cố định vô hình

Thời hạn tối đa 20 năm

Quyền sử dụng đất có thời hạn được khấu hao phù hợp với thời hạn trên giấy chứng nhận quyền sử dụng đất.

Quyền sử dụng đất vô thời hạn được ghi nhận theo giá gốc và không tính khấu hao.

5 Nguyên tắc ghi nhận chi phí xây dựng cơ bản dở dang:

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm: chi phí mua sắm mới tài sản cố định, xây dựng mới hoặc sửa chữa, cải tạo, mở rộng hay trang bị lại kỹ thuật công trình.

Chi phí này được kết chuyển ghi tăng tài sản khi công trình hoàn thành, việc nghiệm thu tổng thể đã thực hiện xong, tài sản được bàn giao và đưa vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

7. Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư tài chính:

Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư vào công ty liên kết: được ghi nhận khi công ty nắm giữ từ 20% đến dưới 50% quyền biểu quyết của các Công ty được đầu tư, có ảnh hưởng đáng kể trong các quyết định về chính sách tài chính và hoạt động tại các công ty này. Các khoản đầu tư vào Công ty liên kết được phản ánh trên báo cáo tài chính theo phương pháp giá gốc.

Nguyên tắc ghi nhận các khoản vốn góp vào cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát: được ghi nhận khi Công ty có quyền đồng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của cơ sở này. Khi Công ty không còn quyền đồng kiểm soát thì ghi giảm khoản đầu tư vào cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát. Các khoản đầu tư này được phản ánh trên báo cáo tài chính theo phương pháp giá gốc.

Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư chứng khoán ngắn và dài hạn, đầu tư ngắn hạn và dài hạn khác: Là các khoản đầu tư như: trái phiếu, cổ phiếu, cho vay... hoặc các khoản vốn công ty đang đầu tư vào các tổ chức kinh tế khác được thành lập theo quy định của pháp luật mà chi nắm giữ dưới 20% quyền biểu quyết và thời hạn thu hồi dưới 1 năm (đầu tư ngắn hạn) hoặc trên 1

năm (đầu tư dài hạn). Các khoản đầu tư này được phản ánh trên báo cáo tài chính theo phương pháp giá gốc.

8. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hoá các khoản chi phí đi vay:

Nguyên tắc ghi nhận chi phí đi vay: Là lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay của doanh nghiệp; Được ghi nhận như khoản chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ trừ khi chi phí này phát sinh từ các khoản vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị tài sản đó (được vốn hóa) khi có đủ điều kiện quy định tại chuẩn mực kế toán số 16 " Chi phí đi vay".

Tỷ lệ vốn hóa được sử dụng để xác định chi phí đi vay được vốn hóa trong kỳ: Trường hợp phát sinh các khoản vốn vay chung, trong đó có sử dụng cho mục đích đầu tư xây dựng hoặc sản xuất một tài sản dở dang thì số chi phí đi vay có đủ điều kiện vốn hóa trong mỗi kỳ kế toán được xác định theo tỷ lệ vốn hóa đối với chỉ phí lũy kế bình quân gia quyền phát sinh cho việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản đó. Tỷ lệ vốn hóa được tính theo tỷ lệ lãi suất bình quân gia quyền của các khoản vay chưa trả trong kỳ của doanh nghiệp. Chi phí đi vay được vốn hóa trong kỳ không được vượt quá tổng số chi phí đi vay phát sinh trong kỳ đó.

9. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hoá các khoản chi phí khác:

Chi phí trả trước ngắn hạn và dài hạn tại công ty bao gồm: Chi phí thành lập doanh nghiệp, tiền thuê nhà xưởng văn phòng, các khoản bảo hiểm có kỳ hạn, bảo hiểm luân chuyển, lãi mua hàng trả góp, trả chậm và các chi phí khác... liên quan đến hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán cần phải phân bổ.

Phương pháp phân bổ chi phí trả trước: Việc tính và phân bổ chi phí trả trước vào chi phí SXKD từng kỳ theo phương pháp đường thẳng. Căn cứ vào tính chất và mức độ từng loại chi phí mà có thời gian phân bổ như sau: chi phí trả trước ngắn hạn phân bổ trong vòng 12 tháng.

10. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí phải trả:

Chi phí phải trả: được ghi nhận dựa trên các ước tính hợp lý về số tiền phải trả cho các hàng hoá, dịch vụ đã sử dụng trong kỳ gồm những chi phí sau: chi phí bán hàng, lãi vay phải trả, các chi phí phải trả khác.

12. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

Nguyên tắc ghi nhận vốn đầu tư của chủ sở hữu:

Nguồn vốn kinh doanh được hình thành từ số tiền mà các thành viên hay cổ đông đã góp vốn mua cổ phần, cổ phiếu, hoặc được bổ sung từ lợi nhuận sau thuế theo Nghị Quyết của Đại Hội Đồng cổ đông hoặc theo quy định trong điều lệ hoạt động của Công ty. Nguồn vốn kinh doanh được ghi nhận theo số vốn thực tế đã góp bằng tiền hoặc bằng tài sản tính theo mệnh giá của cổ phiếu đã phát hành khi mới thành lập, hoặc huy động thêm để mở rộng quy mô hoạt động của công ty.

Nguyên tắc ghi nhận thặng dư vốn cổ phần và vốn khác:

+ **Thặng dư vốn cổ phần:** Phản ánh khoản chênh lệch tăng giữa số tiền thực tế thu được so với mệnh giá khi phát hành lần đầu hoặc phát hành bổ sung cổ phiếu và chênh lệch tăng, giảm giữa số tiền thực tế thu được so với giá mua lại khi tái phát hành cổ phiếu quỹ. Trường hợp mua lại cổ phiếu để hủy bỏ ngay tại ngày mua thì giá trị cổ phiếu được ghi giảm nguồn vốn kinh doanh tại ngày mua là giá thực tế mua lại và cũng phải ghi giảm nguồn vốn kinh doanh chi tiết theo mệnh giá và phần thặng dư vốn cổ phần của cổ phiếu mua lại.

+ **Vốn khác:** Phản ánh số vốn kinh doanh được hình thành do bổ sung từ kết quả hoạt động kinh doanh hoặc được tặng, biếu, tài trợ, đánh giá lại tài sản.

+ Nguyên tắc ghi nhận chênh lệch đánh giá lại tài sản:

Tài sản được đánh giá lại chủ yếu là TSCĐ, bất động sản đầu tư, một số trường hợp cần thiết đánh giá lại vật tư, công cụ dụng cụ, thành phẩm, hàng hóa, sản phẩm dở dang.... Chênh lệch đánh giá lại tài sản được ghi nhận khi có quyết định của Nhà nước về đánh giá lại tài sản; Khi thực hiện cổ phần hóa doanh nghiệp Nhà Nước; Khi chuyển đổi hình thức sở hữu doanh nghiệp theo quy

định...Giá trị tài sản được xác định lại trên cơ sở bảng giá Nhà nước quy định hoặc Hội đồng định giá tài sản thống nhất xác định.

+ Nguyên tắc ghi nhận chênh lệch tỷ giá:

Chênh lệch tỷ giá được phản ánh là số chênh lệch tỷ giá hối đoái phát sinh hoặc đánh giá lại cuối kỳ của các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ (lãi hoặc lỗ tỷ giá) của hoạt động đầu tư XDCB (giai đoạn trước hoạt động chưa hoàn thành đầu tư).

+ Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chưa phân phối:

Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chưa phân phối: được ghi nhận là số lợi nhuận (hoặc lỗ) từ kết quả hoạt động kinh doanh của doanh nghiệp sau khi trừ (-) chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp của kỳ hiện hành và các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước.

Việc phân phối lợi nhuận được căn cứ vào điều lệ Công ty được thông qua Đại hội đồng cổ đông hàng năm.

13. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận Doanh thu

+ Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu bán hàng:

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn 5 điều kiện sau: 1. Doanh nghiệp đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua; 2. Doanh nghiệp không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa; 3. Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn; 4. Doanh nghiệp đã thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; 5. Xác định chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

+ Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu hoạt động tài chính:

Doanh thu hoạt động tài chính phản ánh doanh thu từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và doanh thu hoạt động tài chính khác của doanh nghiệp (đầu tư mua bán chứng khoán, thanh lý các khoản vốn góp liên doanh, đầu tư vào công ty liên kết, công ty con, đầu tư vốn khác; lãi tỷ giá hối đoái; Lãi chuyển nhượng vốn)...

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức và lợi nhuận được chia của doanh nghiệp được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời 2 điều kiện: 1. Có khả năng thu được lợi ích từ giao dịch đó; 2. Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

- Tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở thời gian và lãi suất thực tế từng kỳ.
- Tiền bản quyền được ghi nhận trên cơ sở dồn tích phù hợp với hợp đồng.
- Cổ tức và lợi nhuận được chia được ghi nhận khi cổ đông được quyền nhận cổ tức hoặc các bên tham gia góp vốn được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

Khi không thể thu hồi một khoản mà trước đó đã ghi vào doanh thu thì khoản có khả năng không thu hồi được hoặc không chắc chắn thu hồi được đó phải hạch toán vào chi phí phát sinh trong kỳ, không ghi giảm doanh thu.

14. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính

Chi phí tài chính bao gồm: Các khoản chi phí hoặc khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính, chi phí cho vay và đi vay vốn, chi phí góp vốn liên doanh, liên kết, lỗ chuyển nhượng chứng khoán ngắn hạn, chi phí giao dịch bán chứng khoán...; Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính, khoản lỗ phát sinh khi bán ngoại tệ, lỗ tỷ giá hối đoái; Chiết khấu thanh toán cho người mua và các khoản chi phí tài chính khác.

Khoản chi phí tài chính được ghi nhận chi tiết cho từng nội dung chi phí khi thực tế phát sinh trong kỳ và được xác định một cách đáng tin cậy khi có đầy đủ bằng chứng về các khoản chi phí này.

15. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế TNDN hiện hành, chi phí thuế TNDN hoãn lại

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp được xác định gồm tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành và chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại khi xác định lợi nhuận hoặc lỗ của một kỳ kế toán

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành: là số thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp (hoặc thu hồi được) tính trên thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp của năm hiện hành theo luật thuế TNDN hiện hành được ghi nhận.

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được xác định cho các khoản chênh lệch tạm thời tại ngày lập bảng cân đối kế toán giữa cơ sở tính thuế thu nhập của các tài sản, nợ phải trả và giá trị ghi sổ của chúng cho mục đích báo cáo tài chính và giá trị sử dụng cho mục đích thuế. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời, còn tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để khấu trừ các khoản chênh lệch tạm thời.

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phải được xem xét lại vào ngày kết thúc niên độ kế toán và phải giảm giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập hoãn lại đến mức bảo đảm chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng. Các tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại chưa ghi nhận trước đây được xem xét lại vào ngày kết thúc niên độ kế toán và được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế để có thể sử dụng các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa ghi nhận này.

Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hoãn lại cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Doanh nghiệp chỉ bù trừ các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả khi doanh nghiệp có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế đối với cùng một đơn vị chịu thuế và doanh nghiệp dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải trả và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Công ty có nghĩa vụ nộp thuế thu nhập doanh nghiệp với thuế suất 25% trên thu nhập chịu thuế. Công ty hiện còn được hưởng chính sách ưu đãi như sau: Ưu đãi về Cổ phần hóa Nhà nước, thuế TNDN được miễn 2 năm (kể từ năm 2006), giảm 50% cho 2 năm tiếp theo (bắt đầu từ năm 2008); Ưu đãi về đầu tư Nhà máy GMP WHO, thuế thu nhập doanh nghiệp được miễn 2 năm (năm 2008 và 2009) theo Giấy chứng nhận ưu đãi Đầu tư do UBND Tỉnh Long An cấp ngày 31/12/2008, giảm 3 năm tiếp theo (từ năm 2010) cho phần giá trị tăng thêm.

Các khoản thuế phải nộp ngân sách nhà nước sẽ được quyết toán cụ thể với cơ quan thuế. Chênh lệch giữa số thuế phải nộp theo sổ sách và số liệu kiểm tra quyết toán sẽ được điều chỉnh khi có quyết toán chính thức với cơ quan thuế.

16. Các nghiệp vụ dự phòng rủi ro hối đoái

Trong giai đoạn đầu tư xây dựng để hình thành tài sản cố định của doanh nghiệp mới thành lập, chênh lệch tỷ giá phát sinh khi thanh toán các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ để thực hiện đầu tư xây dựng và chênh lệch tỷ giá đánh giá lại các khoản mục tiền tệ cuối năm tài chính được phản ánh lũy kế, riêng biệt trên Bảng cân đối kế toán. Khi tài sản hoàn thành đầu tư xây dựng đưa vào sử dụng thì chênh lệch tỷ giá phát sinh trong giai đoạn này được phân bổ dần vào thu nhập tài chính (chênh lệch tỷ giá tăng) hoặc chi phí tài chính (chênh lệch tỷ giá giảm) không quá 5 năm kể từ khi công trình đưa vào hoạt động.

Đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ vào cuối năm tài chính

Số dư cuối kỳ của các khoản mục tiền tệ (tiền, tương đương tiền, các khoản phải thu và phải trả) có gốc ngoại tệ phải được đánh giá lại theo tỷ giá giao dịch bình quân trên thị trường ngoại tệ liên ngân hàng do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam công bố tại thời điểm lập báo cáo tài chính. Tỷ giá quy đổi tại ngày 31/12/2010: 18.932 VND/USD.

V. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong bảng cân đối kế toán

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

	Khoản mục	31/12/2010	01/01/2010
1. Tiền và các khoản tương đương tiền			
	Tiền	4.010.284.596	10.628.331.217
	Tiền mặt	180.530.996	507.588.932
	Tiền gửi ngân hàng	3.829.753.600	10.120.742.285
	<i>Tiền gửi ngân hàng VND</i>	<i>3.761.259.976</i>	<i>10.118.838.579</i>
	<i>Tiền gửi ngân hàng USD</i>	<i>68.493.624</i>	<i>1.903.706</i>
	Các khoản tương đương tiền	55.200.000.000	-
	Tiền gửi có kỳ hạn 1 tháng	55.200.000.000	-
	<i>Ngân hàng Agribank - CN Long An</i>	<i>10.100.000.000</i>	<i>-</i>
	<i>Ngân hàng Vietinbank - CN Long An</i>	<i>36.100.000.000</i>	<i>-</i>
	<i>Ngân hàng BIDV - CN Long An</i>	<i>9.000.000.000</i>	<i>-</i>
	Cộng	59.210.284.596	10.628.331.217
2. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn			
	Đầu tư ngắn hạn khác	1.640.821.893	304.911.825
	<i>Ngân hàng Vietinbank - CN Long An</i>	<i>1.612.000.000</i>	<i>-</i>
	<i>Ngân hàng BIDV - CN Long An</i>	<i>28.821.893</i>	<i>304.911.825</i>
	Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn	-	-
	Cộng	1.640.821.893	304.911.825
3. Các khoản phải thu ngắn hạn khác			
	Phải thu về cổ phần hóa	-	637.860
	Phải thu các hiệu thuốc	118.223.511	94.755.689
	Phải thu thuế thu nhập cá nhân	60.469.984	60.469.984
	Bảo hiểm xã hội nộp thừa	-	11.324.020
	Phải thu khác	25.502.055	2.247.072
	Cộng	204.195.550	169.434.625
4. Hàng tồn kho			
	Nguyên liệu, vật liệu	9.032.825.419	6.019.308.414
	Chi phí SX, KD dở dang	808.252.482	2.028.692.120
	Thành phẩm	7.849.193.670	6.121.564.684
	Hàng hoá	20.773.768.061	23.639.395.283
	Hàng gửi đi bán	3.738.710.913	2.764.195.795
	Cộng giá gốc hàng tồn kho	42.202.750.545	40.573.156.296
	(-) Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	(690.658.946)	-
	Cộng giá trị thuần hàng tồn kho	41.512.091.599	40.573.156.296
5. Tài sản ngắn hạn khác			
	Tạm ứng	653.134.165	334.920.281
	Ký quỹ, ký cược ngắn hạn	-	108.102.150
	Tài sản thiếu chờ xử lý	232.998.954	963.888.565
	Tài sản ngắn hạn khác	-	38.939.744
	Cộng	886.133.119	1.445.850.740

6. Tài sản cố định hữu hình

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Tổng cộng
Nguyên giá					
Số dư đầu năm	25.901.531.185	20.249.738.020	2.476.203.901	528.970.421	49.156.443.527
Mua trong năm	-	895.406.420	1.004.384.436	84.404.200	1.984.195.056
ĐT XDCB h. thành	443.960.121	-	-	-	443.960.121
Thanh lý, nhượng bán	-	-	473.517.000	27.814.000	501.331.000
Số dư cuối năm	26.345.491.306	21.229.548.640	3.007.071.337	501.156.421	51.083.267.704
Giá trị hao mòn lũy kế					
Số dư đầu năm	7.534.449.223	13.956.120.638	1.952.973.233	479.012.333	23.922.555.427
Khấu hao trong năm	2.556.139.427	2.068.257.033	230.469.021	61.260.219	4.916.125.700
Thanh lý, nhượng bán	-	-	458.617.000	27.814.000	486.431.000
Giảm khác	-	-	-	-	-
Số dư cuối năm	10.090.588.650	16.024.377.671	1.724.825.254	512.458.552	28.352.250.127
Giá trị còn lại					
Số dư đầu năm	18.367.081.962	6.293.617.382	523.230.668	49.958.088	25.233.888.100
Số dư cuối năm	16.254.902.656	5.663.307.485	1.282.246.083	73.102.069	22.731.017.577

* Nguyên giá tài sản cố định cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 15.236.043.356 VND.

7. Tài sản cố định vô hình

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

Khoản mục	Quyền sử dụng đất	Phần mềm vi tính	Tổng cộng
Nguyên giá			
Số dư đầu năm	22.391.585	148.611.845	171.003.430
Tăng do ĐT XDCB hoàn thành	222.199.999	-	222.199.999
Giảm	-	-	-
Số dư cuối năm	244.591.584	148.611.845	393.203.429
Giá trị hao mòn lũy kế			
Số dư đầu năm	-	148.611.845	148.611.845
Khấu hao trong năm	-	-	-
Số dư cuối năm	-	148.611.845	148.611.845
Giá trị còn lại			
Số dư đầu năm	22.391.585	-	22.391.585
Số dư cuối năm	244.591.584	-	244.591.584

8. Chi phí xây dựng dở dang

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

Khoản mục	31/12/2010	01/01/2010
Mua sắm tài sản cố định vô hình	-	222.199.999
Cộng	-	222.199.999

9. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

Khoản mục	31/12/2010		01/01/2010	
	Tỷ lệ	Giá trị	Tỷ lệ	Giá trị
Đầu tư vào cty liên kết, liên doanh		2.058.600.451		2.058.600.451
Công ty TNHH Dụng cụ Y tế	40%	2.058.600.451	40%	2.058.600.451
Đầu tư dài hạn khác	100	20.000.000	100	50.000.000
Trái phiếu chính phủ		-		30.000.000
Công ty CP Y Dược Việt Nam	100	20.000.000	100	20.000.000
Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn		-		-
Cộng	100	2.078.600.451	100	2.108.600.451

10. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

Khoản mục	31/12/2010	01/01/2010
Thuế giá trị gia tăng	64.866.614	65.661.638
Thuế thu nhập doanh nghiệp	3.765.613.253	1.163.813.776
Thuế nhà đất và tiền thuê đất	25.651.369	31.069.100
Cộng	3.856.131.236	1.260.544.514

11. Chi phí phải trả

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

Khoản mục	31/12/2010	01/01/2010
Chi phí lãi vay	33.102.886	6.512.118
Trích trước chi phí chăm sóc khách hàng	912.957.890	611.588.594
Cộng	946.060.776	618.100.712

12. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

Khoản mục	31/12/2010	01/01/2010
Tài sản thừa chờ giải quyết	453.136.143	156.839.293
Kinh phí công đoàn	516.117.360	307.404.795
Bảo hiểm xã hội	12.232.712	-
Phải trả về cổ phần hoá	1.107.000.000	1.107.000.000
Cổ tức năm 2010	5.616.000.000	-
Khoản ký quỹ của khách hàng	4.516.386.644	4.523.600.291
Giảm giá cho các cửa hàng	626.635.650	-
Chi phí chăm sóc khách hàng	837.578.793	-
Cộng	14.229.084.960	6.793.756.958

13. Vốn chủ sở hữu

a. Bảng đối chiếu biến động của Vốn chủ sở hữu

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

Khoản mục	Vốn góp	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ dự phòng tài chính	Lợi nhuận sau thuế chưa P.phối	Cộng
Số dư đầu năm trước	18.000.000.000	17.023.799.825	1.426.035.959	6.729.334.097	43.179.169.881
Tăng vốn năm trước	9.400.000.000	-	-	-	9.400.000.000
Lãi trong năm trước	-	-	-	16.601.735.757	16.601.735.757
Điều chỉnh theo Kiểm toán Nhà nước	-	-	-	(43.438.942)	(43.438.942)
Trích lập quỹ	-	4.980.520.727	830.086.788	(5.810.607.515)	-
Trích lập quỹ khen thưởng phúc lợi	-	-	-	(2.490.260.364)	(2.490.260.364)
Chia cổ tức năm 2009	-	-	-	(1.760.347.500)	(1.760.347.500)
Kết chuyển tăng VCSH	-	(9.000.000.000)	-	-	(9.000.000.000)
Giảm thuế TNDN năm 2009	-	4.233.731.475	-	-	4.233.731.475
Khen thưởng các phòng ban	-	-	-	(162.700.000)	(162.700.000)
Giảm khác	-	-	-	(56.272.974)	(56.272.974)
Số dư cuối năm trước	27.400.000.000	17.238.052.027	2.256.122.747	13.007.442.559	59.901.617.333
Số dư đầu năm nay	27.400.000.000	17.238.052.027	2.256.122.747	13.007.442.559	59.901.617.333
Lãi trong năm nay	-	-	-	23.786.702.500	23.786.702.500
Trích lập quỹ	-	7.136.010.750	1.189.335.125	(11.893.351.250)	(3.568.005.375)
Tăng vốn năm nay	680.000.000	-	-	-	680.000.000
Giảm khác	-	-	-	(11.362.000.475)	(11.362.000.475)
Giảm thuế TNDN 2010	-	2.048.730.259	-	-	2.048.730.259
Số dư cuối năm nay	28.080.000.000	26.422.793.036	3.445.457.872	13.538.793.334	71.487.044.242

11/01/2010

b. Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

Khoản mục	Tỉ lệ góp vốn	31/12/2010	01/01/2010
Vốn góp của Nhà nước	49%	13.770.000.000	13.770.000.000
Vốn góp của cổ đông	51%	14.310.000.000	13.630.000.000
Cộng	100%	28.080.000.000	27.400.000.000

c. Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

Khoản mục	31/12/2010	01/01/2010
Vốn đầu tư của chủ sở hữu	28.080.000.000	27.400.000.000
Vốn góp đầu năm	27.400.000.000	18.000.000.000
Vốn góp tăng trong năm	680.000.000	9.400.000.000
Vốn góp giảm trong năm	-	-
Vốn góp cuối năm	28.080.000.000	27.400.000.000
Cổ tức, lợi nhuận đã chia năm 2009	5.089.652.500	1.760.347.500
Cổ tức, lợi nhuận đã chia năm 2010	5.616.000.000	-

d. Cổ tức

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

Khoản mục	31/12/2010	01/01/2010
Cổ tức đã công bố sau ngày kết thúc niên độ	5.616.000.000	6.850.000.000
Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu thường	5.616.000.000	6.850.000.000
Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu ưu đãi	-	-
Cổ tức của cổ phiếu ưu đãi lũy kế chưa ghi nhận	-	-

đ. Cổ phiếu

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

Khoản mục	31/12/2010	01/01/2010
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	2.808.000	2.740.000
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	2.808.000	2.740.000
Cổ phiếu phổ thông	2.808.000	2.740.000
Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Số lượng cổ phiếu được mua lại	-	-
Cổ phiếu phổ thông	-	-
Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	2.808.000	2.740.000
Cổ phiếu phổ thông	2.808.000	2.740.000
Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: đồng Việt Nam/cổ phiếu.	10.000	10.000

e. Các quỹ của doanh nghiệp

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

Khoản mục	31/12/2010	01/01/2010
Quỹ đầu tư phát triển	26.407.274.717	17.238.052.027
Quỹ dự phòng tài chính	3.445.457.871	2.256.122.747
Cộng	29.852.732.588	19.494.174.774

*** Mục đích trích lập và sử dụng các quỹ của doanh nghiệp**

Quỹ đầu tư phát triển được trích lập từ lợi nhuận sau thuế của doanh nghiệp và được sử dụng vào việc đầu tư mở rộng quy mô sản xuất, kinh doanh hoặc đầu tư chiều sâu của doanh nghiệp.

Quỹ dự phòng tài chính được trích lập từ lợi nhuận sau thuế của doanh nghiệp và được sử dụng vào xử lý khi doanh nghiệp gặp rủi ro về kinh doanh hoặc thua lỗ kéo dài.

VI. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong báo cáo kết quả HĐKD

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

	Khoản mục	31/12/2010	01/01/2010
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ			
	Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	307.210.716.836	263.601.052.277
	Doanh thu bán hàng hóa và thành phẩm	304.163.209.416	261.319.426.872
	Doanh thu nội bộ	3.047.507.420	2.281.625.405
	Cộng	307.210.716.836	263.601.052.277
2. Các khoản giảm trừ doanh thu			
	Chiết khấu thương mại	1.090.510.612	1.024.889.006
	Giảm giá hàng bán	6.793.868.012	5.404.385.982
	Hàng bán bị trả lại	973.399.374	931.390.760
	Cộng	8.857.777.998	7.360.665.748
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ			
	Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	298.352.938.838	256.240.386.529
	Cộng	298.352.938.838	256.240.386.529
4. Giá vốn hàng bán			
	Giá vốn hàng hóa và thành phẩm đã bán	242.617.471.081	217.922.964.808
	Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	690.658.946	-
	Cộng	243.308.130.027	217.922.964.808
5. Doanh thu hoạt động tài chính			
	Lãi tiền gửi, tiền cho vay	2.292.823.550	181.055.045
	Cổ tức, lợi nhuận được chia	547.458.547	410.000.000
	Lãi do hưởng chiết khấu thanh toán	32.147.240	2.381.376
	Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	-	425.538
	Cộng	2.872.429.337	593.861.959
6. Chi phí tài chính			
	Chi phí lãi vay	336.448.421	320.330.587
	Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	56.992.958	282.986.440
	Chi phí tài chính khác	1.979.501	6.562.765
	Cộng	395.420.880	609.879.792
7. Thu nhập khác			
	Thu thanh lý TSCĐ, công cụ dụng cụ	125.645.880	309.090
	Thu tiền cho thuê mặt bằng, kho xưởng	152.727.272	91.363.636
	Thu từ chênh lệch hàng nhập kho, hàng khuyến mãi	166.097.401	159.643.843

	Khoản mục	31/12/2010	01/01/2010
	Thu từ bù thầu, hỗ trợ từ nhà cung cấp	1.365.982.039	1.541.741.504
	Thu từ tiền hoa hồng, thưởng do đạt doanh số	301.361.700	-
	Thu nhập khác	14.845.016	65.152.552
	Cộng	2.126.659.308	1.858.210.625
8. Chi phí khác			
	Chi phí do thanh lý TSCĐ	14.900.000	-
	Xử lý chênh lệch thiếu trong thanh toán	23.855	2.454
	Chi phí khác	1.036.854.532	-
	Cộng	1.051.778.387	2.454
9. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành			
	1. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	31.533.117.151	21.998.981.009
	2. Các khoản điều chỉnh tăng, giảm lợi nhuận kế toán để xác định thu nhập chịu thuế thu nhập doanh nghiệp:	(547.458.547)	(410.000.000)
	- Các khoản điều chỉnh tăng	-	-
	- Các khoản điều chỉnh giảm	547.458.547	410.000.000
	+ Cổ tức, lợi nhuận được chia	547.458.547	410.000.000
	3. Thu nhập chịu thuế năm hiện hành (1+2)	30.985.658.604	21.588.981.009
	4. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	7.746.414.651	5.397.245.252
	5. Điều chỉnh chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp	(2.048.730.259)	(4.233.731.475)
	<i>Thuế TNDN được miễn giảm do ưu đãi</i>	<i>(2.048.730.259)</i>	<i>(3.735.082.713)</i>
	<i>Điều chỉnh giảm 30% thuế TNDN theo TT 03/2009/TT-BTC ngày 13/01/2009 của Chính phủ.</i>	<i>-</i>	<i>(498.648.762)</i>
	6. Tổng chi phí thuế TNDN năm hiện hành	5.697.684.392	1.163.513.777
10. Chi phí sản xuất, kinh doanh theo yếu tố			
	Chi phí nguyên liệu, vật liệu	34.607.085.827	24.078.345.523
	Chi phí nhân công	20.344.981.551	14.366.791.407
	Chi phí khấu hao tài sản cố định	4.916.125.700	5.648.296.313
	Chi phí dịch vụ mua ngoài	3.069.491.168	2.944.000.619
	Chi phí khác bằng tiền	8.703.495.219	4.053.197.833
	Cộng	71.641.179.465	51.090.631.695
11. Lãi cơ bản trên cổ phiếu			
	Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp	23.786.702.500	16.601.735.757
	Các khoản điều chỉnh tăng hoặc giảm		
	- Các khoản điều chỉnh tăng	-	-
	- Các khoản điều chỉnh giảm	-	-
	Lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông.	23.786.702.500	16.601.735.757
	Cổ phiếu cổ đông đang lưu hành bình quân trong kỳ	2.745.781	1.839.167
	Lãi cơ bản trên cổ phiếu	8.663	9.027

T
A
C
B
12

D. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

Các công ty có liên quan:

Góp vốn liên doanh với Công ty Salubiours Trading Co. (Đài Loan) để thành lập CÔNG TY TNHH LD DỤNG CỤ Y TẾ, với tỷ lệ vốn góp:

Công ty CP Dược Vacopharm 40% 2.058.600.451

Salubiours Trading Co., Ltd 60% 3.133.690.023

Công 100% **5.192.290.474**

Tóm tắt về hoạt động và tình hình tài chính của CÔNG TY TNHH DỤNG CỤ Y TẾ:

STT	Chỉ tiêu	Năm 2010	Năm 2009
1	Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	12,100,292,940	10.986.189.779
2	Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	1,798,050,570	2.027.368.365
3	Tổng Tài sản	7,858,097,264	8.271.166.480
4	Nợ phải trả	455,022,530	677.315.850
5	Vốn chủ sở hữu	7,403,074,734	7.593.850.630
6	ROE	20,94%	25,29%
7	Cổ tức nhận được	537.658.547	400.000.000

D. BẢN GIẢI TRÌNH BÁO CÁO TÀI CHÍNH VÀ BÁO CÁO KIỂM TOÁN

Kiểm toán độc lập: Kèm theo báo cáo của đơn vị kiểm toán độc lập



Số: 09.18.313 /AISC-DM6

CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN & DỊCH VỤ TIN HỌC TP.HCM
Auditing & Informatic Services Company Limited

Office: 142 Nguyễn Thị Minh Khai, Quận 3, Thành Phố Hồ Chí Minh
Tel: (84.8) 3930 5163 (10 Lines) Fax: (84.8) 3930 4281
Email: aisc@aic.com.vn Website: www.aic.com.vn



BÁO CÁO KIỂM TOÁN VỀ BÁO CÁO TÀI CHÍNH
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2010
CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC VACOPHARM

Kính gửi:

Hội đồng Quản trị và Ban Giám đốc
Công ty Cổ Phần Dược Vacopharm

Chúng tôi đã kiểm toán các báo cáo tài chính gồm Bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2010, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ và Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2010, được lập ngày 14 tháng 03 năm 2011 của **CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC VACOPHARM** từ trang 04 đến trang 25 kèm theo.

Việc lập và trình bày các báo cáo tài chính này thuộc về trách nhiệm của Ban Giám đốc Quý Công ty. Trách nhiệm của chúng tôi là căn cứ vào việc kiểm toán để hình thành một ý kiến độc lập về các báo cáo tài chính này.

Cơ sở ý kiến

Chúng tôi đã thực hiện việc kiểm toán theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu công việc kiểm toán lập kế hoạch và thực hiện để có sự đảm bảo hợp lý rằng Báo cáo tài chính không còn chứa đựng các sai sót trọng yếu. Chúng tôi đã thực hiện việc kiểm tra theo phương pháp chọn mẫu và áp dụng các thủ nghiệm cần thiết, các bằng chứng xác minh những thông tin trong Báo cáo tài chính, đánh giá việc tuân thủ các chuẩn mực và chế độ kế toán hiện hành, các nguyên tắc và phương pháp kế toán được áp dụng, các ước tính và xét đoán quan trọng của Ban Giám đốc Công ty cũng như cách trình bày tổng quát các Báo cáo tài chính. Chúng tôi cho rằng công việc kiểm toán đã đưa ra những cơ sở hợp lý để làm căn cứ cho ý kiến của chúng tôi.

Ý kiến của Kiểm toán viên

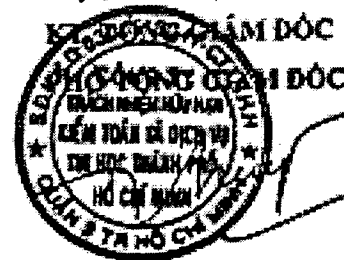
Theo quan điểm của chúng tôi, xét trên các khía cạnh trọng yếu, các báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của **CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC VACOPHARM** tại ngày 31 tháng 12 năm 2010, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và các luồng lưu chuyển tiền tệ của Công ty cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực, chế độ kế toán Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan.

TP. HCM, ngày 18 tháng 04 năm 2011

KIỂM TOÁN VIÊN

Phan Thị Mỹ Huệ

Số chứng chỉ KTV: 0536/KTV



Trương Diệu Thúy

Số chứng chỉ KTV: 0212/KTV

E. TỔ CHỨC NHÂN SỰ

1. Cơ cấu tổ chức của công ty:

1.1 Hội đồng Quản trị: 5 thành viên

1.2 Ban Tổng Giám đốc: 4 thành viên

1.3 Văn phòng Công ty, gồm:

1.1.1 Phòng Tổ chức – Hành chính

1.1.2 Phòng Tài chính

1.1.3 Phòng Kinh doanh, Kho GSP

1.1.5 Phòng Công nghệ thông tin

1.4 Nhà máy sản xuất GMP - WHO:

1.4.1 Phòng Đảm bảo chất lượng (QA)

1.4.2 Phòng kiểm tra chất lượng (QC)

1.4.3 Phòng Nghiên cứu phát triển (R&D)

1.4.4 Phòng Kỹ thuật cơ điện

1.4.5 Phân xưởng pha chế

1.4.6 Phân xưởng đóng gói

1.5 Chi nhánh trong tỉnh: 7 CN trên địa bàn các huyện, thị trong tỉnh

1.6 Chi nhánh ngoài tỉnh: 01 CN tại TP HCM

1.7 Quầy thuốc bán lẻ: 70 Quầy bán lẻ trực tiếp

2. Tóm tắt lý lịch của các cá nhân trong Ban điều hành:

2.1 Chủ tịch Hội đồng Quản trị: Ông LÊ VĂN HOÀNG

2.1.1 Ngày tháng năm, sinh: 28/12/1952

2.1.2 Trình độ chuyên môn kỹ thuật: Đại học, chuyên ngành: Dược sĩ

2.1.3 Thời gian gắn bó với Công ty: 32 năm

2.1.4 Kinh nghiệm quản lý tại Công ty: 32 năm.

2.1.5 Chức vụ tại tổ chức khác: Không.

2.1.6 Quá trình công tác:

Từ 1979 – 1989: Trưởng phòng Kinh doanh

Từ 1989 – 2000: Phó Giám đốc

Từ 2000 – nay: Tổng Giám đốc Công ty CP Dược Vacopharm.

2.2 Phó Chủ tịch Hội đồng Quản trị: Bà TRƯƠNG THANH THỦY

2.2.1 Ngày tháng năm, sinh: 20/2/1960

2.2.2 Trình độ chuyên môn kỹ thuật: Đại học, chuyên ngành: Dược

2.2.3 Thời gian gắn bó với Công ty: 27 năm

2.2.4 Kinh nghiệm quản lý tại Công ty: 27 năm.

2.2.5 Chức vụ tại tổ chức khác: Không.

2.2.6 Quá trình công tác:

Từ 1984 – 1987: Tổ trưởng tổ sản xuất – Nhà máy sản xuất Dược

Từ 1987 – 1990: Công tác tại Phòng kinh doanh

Từ 1990 – 2010: Trưởng hiệu thuốc số 1

Từ 2010 – nay : Phó Tổng Giám đốc Công ty, Giám đốc Chi nhánh Tân An.

2.3 Thành viên Ban điều hành: Bà PHAN THỊ MINH THƯ

2.3.1 Ngày tháng năm, sinh: 10/08/1979

2.3.2 Trình độ chuyên môn kỹ thuật: - Kỹ sư, chuyên ngành: Hóa thực phẩm,

- Cử nhân kinh tế, chuyên ngành Quản trị kinh doanh

2.3.3 Thời gian gắn bó với Công ty: 7 năm

2.3.4 Kinh nghiệm quản lý tại Công ty: 7 năm.

2.3.5 Chức vụ tại tổ chức khác: Không.

2.3.6 Quá trình công tác:

Từ 2004 – 2005: Tổ trưởng tổ hóa lý – phòng QC nhà máy sản xuất GMP – WHO.
 Từ 2005 – 2009: Trưởng phòng QC Nhà máy sản xuất GMP – WHO.
 Từ 2009 – nay : Phó Tổng Giám đốc phụ trách Nhà máy sản xuất GMP – WHO.

2.4 Thành viên Ban điều hành: Ông HỨA NGỌC BÍCH

- 2.4.1 Ngày tháng năm, sinh: 12/5/1960
- 2.4.2 Trình độ chuyên môn kỹ thuật: KTV Dược (Trường Kỹ thuật Y tế TW III, TPHCM)
- 2.4.3 Thời gian gắn bó với Công ty: 28 năm
- 2.4.4 Kinh nghiệm quản lý tại Công ty: 28 năm.
- 2.4.5 Chức vụ tại tổ chức khác: Không.
- 2.4.6 Quá trình công tác:
 Từ 1983 – 1998: Tổ trưởng tổ thuốc ống Nhà máy sản xuất.
 Từ 1998 – 2005: Phó Trưởng phòng kinh doanh.
 Từ 2005 – 2010: Trưởng phòng Công nghệ thông tin.
 2010 – nay: Phó Tổng Giám đốc phụ trách IT, Công ty Cổ phần Dược Vacopharm.

3. Thay đổi Giám đốc (Tổng Giám đốc) điều hành trong năm: không thay đổi

4. Quyền lợi của Ban Giám đốc: theo quy chế trả lương Công ty.

5. Số lượng lao động và các chính sách đối với người lao động

5.1 Tổng số lao động: 272, trong đó trình độ chuyên môn:

Stt	Trình độ lao động	31/12/2009	31/12/2010	% tăng giảm	Tỉ trọng
1	Đại học và trên đại học	34	29	(15%)	10.7%
2	Trung cấp, cao đẳng	117	112	(4%)	41.2%
3	Sơ cấp	92	89	(3%)	32.7%
4	Lao động phổ thông	28	22	(11%)	8.0%
5	Lao động mùa vụ	25	20	(20%)	7.4%
	Tổng cộng	296	272	(8%)	100%

5.2 Chính sách đối với người lao động:

Ngoài tiền lương, thưởng theo phương thức khoán sản phẩm, người lao động còn được hưởng các quyền lợi:

5.2.1 Bảo hiểm xã hội, Bảo hiểm Y tế, Bảo hiểm thất nghiệp, kinh phí Công đoàn.

5.2.2 Tiền ăn giữa ca, chế độ độc hại, trang cấp Bảo hộ lao động

5.2.3 Chế độ ốm đau, thai sản, tham quan du lịch, quyền lợi cho lao động nữ, Các ngày nghỉ có hưởng lương trong năm đều được hưởng đúng theo quy định của Pháp luật lao động.

6. Thay đổi thành viên HĐQT, Ban điều hành, Ban KS, kế toán trưởng: Không thay đổi

F. THÔNG TIN CỔ ĐÔNG GÓP VỐN VÀ QUẢN TRỊ CÔNG TY

1. Hội đồng quản trị, Ban kiểm soát:

Stt	Họ và tên	Chức danh	Chức danh điều hành	Cổ phần nắm giữ	Tỷ lệ sở hữu
1	Lê Văn Hoàng	Chủ tịch HĐQT	Tổng GĐ	50,577	1.8%
2	Trương Thanh Thủy	P.CT HĐQT	Phó TGD	16,007	0.6%
3	Bùi Tường Nhật	TV HĐQT		150,000	5.3%
4	Phạm Văn Dũng	TV HĐQT		12,480	0.4%
5	Huỳnh Thị Thu Trang	TV HĐQT	GĐ Tài chính	20,373	0.7%
6	Võ Thị Thu Hương	Trưởng BKS	GĐ CN B.Lức-Đ.Hòa	86,146	3.1%
7	Nguyễn Thị Tại	TV BKS	GĐ CN Cần Đức	8,850	0.3%
8	Nguyễn Thanh An	TV BKS	NV Kế toán		

2. Các dữ liệu thống kê về cổ đông/thành viên góp vốn: Cơ cấu cổ đông:

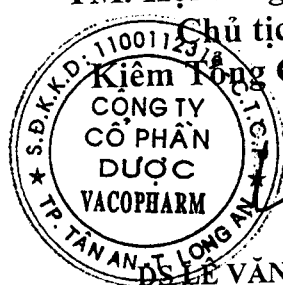
Cổ đông	Số lượng cổ đông			Số lượng cổ phiếu			Tỷ lệ		
	Cá nhân	Tổ chức	Cộng	Cá nhân	Tổ chức	Cộng	Cá nhân	Tổ chức	Cộng
Nước Ngoài	-	-	-	-	-	-	-	-	-
Trong nước	230	5	235	1,248,000	1,560,000	2,808,000	44.4%	55.6%	100.0%
HDQT	4	1	5	99,437	150,000	249,437	3.5%	5.3%	8.9%
BKS	2	-	2	94,996	-	94,996	3.4%	0.0%	3.4%
CBCNV	116	-	116	447,391	-	447,391	15.9%	0.0%	15.9%
SCIC	-	1	1	-	1,377,000	1,377,000	0.0%	49.0%	49.0%
Khác	107	3	110	606,176	33,000	639,176	21.6%	1.2%	22.8%

Ngày 12 tháng 5 năm 2011

TM. Hội đồng quản trị

Chủ tịch

Kiểm Tổng Giám đốc



ĐS LÊ VĂN HOÀNG

Nơi nhận:

- Đại hội đồng cổ đông
- Hội đồng Quản trị
- Ban kiểm Soát
- Lưu VT, PTC_12